

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

**Dự thảo Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung Chương trình kèm theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020**

Thực hiện quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Theo đề nghị của Sở Lao động, Thương binh & Xã hội tỉnh Đắk Nông tại Công văn số 723/SLĐT BXH-BTXHPCTN về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết về sửa đổi, bổ sung Chương trình kèm theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 – 2020;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ xây dựng Nghị quyết và các văn bản, tài liệu có liên quan, Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết nêu trên với nội dung chính như sau:

**1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo; tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và sự phù hợp của nội dung dự thảo với các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật có liên quan**

Sở Lao động, Thương binh & Xã hội tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung Chương trình kèm theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 – 2020 là phù hợp với thẩm quyền của HĐND được quy định tại Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 và các văn bản có liên quan.

Tuy nhiên, để nội dung dự thảo được hoàn thiện, phù hợp hơn, cơ quan soạn thảo cần nghiên cứu, chỉnh lý các nội dung sau đây:

- Về tên gọi của Nghị quyết: Cần sửa lại tên gọi của Nghị quyết cho phù hợp với nội dung dự kiến bổ sung (*không sửa đổi, chỉ bổ sung thêm chính sách*), như sau:

## NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung một số chính sách thuộc Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông**

Theo đó, tiêu đề của Điều 1 cần điều chỉnh lại cho phù hợp, thống nhất.

- Phần căn cứ pháp lý: tại căn cứ thứ 6 thay từ “*Căn cứ*” bằng từ “*Thực hiện*”; bỏ căn cứ thứ 7 và căn cứ thứ 8 cho phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP “***Căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được công bố hoặc ký ban hành chưa có hiệu lực nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được ban hành. Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, chức năng của cơ quan ban hành văn bản đó và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản.***”.

- Đối với nội dung tại khoản 1 Điều 1 dự thảo:

Việc bổ sung 02 chính sách là: ***Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo*** (trương ứng với Tiêu dự án 3 của Dự án 1: Chương trình 30a) và ***Chính sách hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài*** (trương ứng với Tiêu dự án 4 của Dự án 1: Chương trình 30a) đã được quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 là cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn địa phương (hiện Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cũng đang tham mưu dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND để bổ sung tiêu chí, định mức phân bổ vốn liên quan đến nội dung này), nhưng cơ quan soạn thảo cần lưu ý một số điểm sau:

+ Về mục tiêu, đối tượng, nội dung hỗ trợ: đã được quy định cụ thể tại điểm a khoản 6 Điều 1 Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; do đó, dự thảo không nên quy định lại để tránh chồng chéo,

trùng lặp (lưu ý: đối với 02 chính sách mới bổ sung trên chỉ áp dụng cho 02 huyện là Đắc Glong và Tuy Đức theo quy định tại Quyết định số 275/QĐ-TTg).

+ Tại khoản 1 Điều 1 dự thảo quy định: “*Bổ sung nội dung điểm b, mục 1, Phần III tại Chương trình kèm theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND, về Chương trình 30a*” là không chính xác (vì tiêu đề của điểm b này là “*b) Chương trình 30a: Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững tại huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao áp dụng cơ chế theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP*” và nội dung chỉ liên quan đến Tiểu dự án 1 của Dự án 1: Chương trình 30a nên việc bổ sung thêm 02 chính sách (liên quan đến 02 tiểu dự án khác) vào đây là không phù hợp.

Do đó, về mặt bố cục nội dung của Điều 1 dự thảo có thể viết lại cho chính xác, phù hợp hơn như sau:

**Điều 1.** *Bổ sung một số chính sách thuộc Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắc Nông giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND, như sau:*

*1. Các dự án, chính sách giảm nghèo chung*

*a) Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo (Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 1: Chương trình 30a)*

*- Mục tiêu, đối tượng, nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ (Tiểu dự án 3).*

*- Địa bàn áp dụng: huyện Đắc Glong và huyện Tuy Đức.*

*- Vốn và nguồn vốn: ...*

.....

*b) Chính sách hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (Tiểu dự án 4 thuộc Dự án 1: Chương trình 30a)*

*- Mục tiêu, đối tượng, nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ (Tiểu dự án 4).*

*- Địa bàn áp dụng: huyện Đắc Glong và huyện Tuy Đức.*

*- Vốn và nguồn vốn: ...*

.....

*2. Các chính sách giảm nghèo đặc thù của tỉnh*

a) ....

b) ....

- Đối với nội dung tại khoản 2 Điều 1 dự thảo:

+ Nội dung bổ sung có liên quan đến **chính sách đặc thù** của địa phương, cơ quan soạn thảo **chưa xây dựng Báo cáo đánh giá tác động chính sách theo mẫu số 01 Phụ lục V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP** – đúng theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (không phải là Báo cáo nghiên cứu khả thi).

+ Việc quy định: *bổ sung mục 2, phần III tại Chương trình...*” là chưa chính xác.

+ Tại điểm a khoản 2 Điều 1 dự thảo:

Đề nghị tham khảo chính sách khuyến khích thoát nghèo của các địa phương khác để tham mưu cho phù hợp, tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy người dân quyết tâm thoát nghèo. Việc đưa ra nhiều điều kiện để “thoát nghèo”, vô hình chung, sẽ gây nên cản trở việc “cam kết thoát nghèo”. Chẳng hạn, quy định về **“Có phương án sản xuất kinh doanh để tăng thu nhập, thoát nghèo bền vững”** tại gạch ngang thứ 3 điểm a khoản 2 Điều 1 dự thảo. Bởi vì, khi là hộ nghèo, thì được hưởng rất nhiều chính sách của Trung ương và địa phương, cho nên, việc đề ra chính sách cần được tính toán kỹ để tránh sự phân định so sánh lợi ích và phải phù hợp nguồn lực địa phương.

Đề nghị cơ quan soạn thảo xác định cụ thể chính sách vay vốn, điều kiện áp dụng và thực hiện đối với nội dung quy định *“Hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh tại Ngân hàng Chính sách xã hội đối với hộ mới thoát nghèo”* dành cho đối tượng *“Là hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo, có đơn tự nguyện đăng ký tham gia và cam kết thoát nghèo bền vững, vượt qua chuẩn cận nghèo tối thiểu 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) liên tiếp kể từ thời điểm được công nhận thoát nghèo”*.

+ Tại điểm b khoản 2 Điều 1 dự thảo: Về chính sách tăng mức hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015, đề nghị xem thêm một số nội dung sau:

\* Các ý kiến góp ý của Sở Tài chính liên quan đến vấn đề này.

\* Cơ sở thực tế của việc mở rộng đối tượng áp dụng là:

Hỗ trợ 10 triệu đồng/hộ cho tất cả các hộ gia đình chưa được thực hiện hỗ trợ xây dựng nhà ở từ các năm trước và có nhu cầu vay vốn làm nhà ở theo chính sách được quy định tại Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Hỗ trợ 02 triệu đồng/hộ đối với hộ gia đình đang cư trú tại các huyện nghèo theo quy định tại quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của TTCP hoặc các hộ đang sinh sống tại các vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn.

Vì: 02 đối tượng này không thuộc hộ thoát nghèo như giải trình của cơ quan soạn thảo? Hơn nữa, Quyết định số 1658/QĐ-UBND áp dụng cho hộ nghèo theo tiêu chuẩn giai đoạn 2011-2015, việc áp dụng quyết định này có còn hợp lý hay không?

Tóm lại, đối với việc bổ sung thêm **chính sách giảm nghèo đặc thù của địa phương**, ngoài các vấn đề nêu trên, đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý các vấn đề sau:

+ Rà soát các chính sách liên quan của Trung ương và địa phương để tham mưu cho phù hợp, đảm bảo tính khả thi và tránh trùng lặp (xem kỹ ý kiến của Sở Tài chính; đối chiếu các chính sách hiện hành của địa phương có liên quan như: về hỗ trợ lãi suất cho đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT (Sở Tài chính đang trình dự thảo Nghị quyết)...).

+ Cần tổng kết, đánh giá việc thực hiện các **chính sách giảm nghèo đặc thù của địa phương** đã quy định tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND (Hiệu quả ra sao? Có gì bất cập cần điều chỉnh?...).

+ Đối với **chính sách đặc thù** dự kiến bổ sung cần đánh giá tác động và phải lấy ý kiến của Bộ ngành Trung ương có liên quan theo quy định.

- Đối với nội dung tại Điều 2 dự thảo:

+ Cần viết lại tên điều thành “**Tổ chức thực hiện**” cho chính xác, phù hợp hơn.

+ Tại khoản 1 cần bỏ đoạn: “*Trong quá trình triển khai thực hiện, ... giao UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh quyết định và báo cáo với HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất*” cho phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30/01/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số hoạt động của HĐND (*phải được xem xét, quyết định thông qua kỳ họp bất thường của HĐND*).

+ Tại khoản 2 cần bổ sung việc giám sát của Tổ đại biểu HĐND tỉnh cho đầy đủ hơn.

Viết đầy đủ cụm từ “*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa III, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày...tháng...năm 2019 và có hiệu lực từ ngày... tháng... năm 2019./.*”.

## **2. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản**

Cơ quan soạn thảo cần rà soát lại lỗi chính tả cho phù hợp với ngôn ngữ tiếng Việt, đồng thời trình bày văn bản theo đúng quy định tại Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Cụ thể:

### **a) Đối với dự thảo Nghị quyết**

- Căn cứ được trình bày theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP “3. Căn cứ ban hành văn bản được thể hiện bằng chữ in thường, **kiểu chữ nghiêng**, cỡ chữ 14, trình bày dưới phần tên của văn bản; sau mỗi căn cứ phải xuống dòng, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;), **dòng cuối cùng kết thúc bằng dấu chấm (.)**”. Theo đó, căn cứ cuối cùng viết chính xác như sau:

*“Xét Tờ trình số...; Báo cáo thẩm tra...; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.”.*

- Đánh số trang văn bản theo đúng quy định tại Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP: “*Trang của văn bản được đánh số thứ tự bằng chữ số Ả Rập, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, không đánh số trang thứ nhất, được đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần **lề trên** của văn bản. Số trang của phụ lục được đánh số riêng theo từng phụ lục*”.

- Tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết, đối với phần hiệu lực của văn bản cần lưu ý: hiệu lực của văn bản cần phải ghi rõ ngày, tháng, năm có hiệu lực trên cơ sở bảo đảm đủ thời gian để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có điều kiện tiếp cận văn bản, các đối tượng thi hành có điều kiện chuẩn bị thi hành văn bản nhưng **không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày ký ban hành** (theo khoản 1 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Điều 38 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP).

- Tại mục nơi nhận: sửa “Chi cục lưu trữ” thành “Trung tâm LT lịch sử - Sở Nội vụ” cho chính xác. Đồng thời, thực hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP “*...riêng dòng cuối cùng gồm chữ “Lưu”, sau đó có **dấu hai chấm (:)**, tiếp theo là chữ viết tắt “VT” (văn thư), dấu phẩy, chữ viết tắt tên đơn vị (hoặc bộ phận) soạn thảo văn bản và số lượng bản lưu được đặt*

trong ngoặc đơn, dấu chấm (.), viết tắt tên người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành, cuối cùng là dấu chấm (.)”.

**b) Đối với dự thảo Tờ trình**

Nội dung Tờ trình cần trình bày theo Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Bổ sung nơi nhận gửi “Sở Tư pháp” cho đầy đủ.

Thể thức, kỹ thuật trình bày thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính (đánh số trang, phần thẩm quyền ký...).

**3. Kết luận chung**

Việc tham mưu trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND là đúng thẩm quyền và cần thiết. Tuy nhiên, cơ quan soạn thảo cần nghiên cứu, chỉnh sửa lại dự thảo theo mục 1, 2 của Báo cáo thẩm định này trước khi trình UBND, HĐND tỉnh thông qua theo đúng quy định (trong đó đối với các **chính sách giảm nghèo đặc thù của địa phương** dự kiến bổ sung phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu Luật định).

Trên đây là nội dung Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND, cơ quan soạn thảo cần nghiên cứu thực hiện theo đúng quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở LĐTB&XH (t/h);
- GD Sở, các PGĐ;
- VP Sở (đưa lên Website của Sở);
- Lưu: VT, VBPPPL, CV(PT).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Trung Hiếu**